

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 60/2008/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 22 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**V/v quy định giá các loại đất năm 2009
trên địa bàn huyện Đức Trọng - tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị quyết số 107/2008/NQ-HĐND ngày 11/12/2008 của HĐND tỉnh khóa VII - kỳ họp thứ 13 V/v thống nhất việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2009;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2384/TTr-STC-GCS ngày 17/12/2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Đức Trọng, đề:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. UBND huyện Đức Trọng có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn huyện Đức Trọng trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động.

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất trên đây, trình UBND tỉnh quyết định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2009. Các văn bản của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định, điều chỉnh, bổ sung giá đất trên địa bàn huyện Đức Trọng trái với nội dung Quyết định này đều hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2009.

2. Các trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, nếu chưa được giải quyết thì thực hiện theo Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Đức Trọng; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Huỳnh Đức Hòa

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2009
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỨC TRỌNG
 (Kèm theo Quyết định số 60 /2008/QĐ-UBND
 ngày 22/12/ 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH	Đơn giá đất
1	Đường quốc lộ 20	
1.1	Từ giáp xã Phú Hội đến giáp đường Hồ Xuân Hương	1.200
1.2	Từ giáp đường Hồ Xuân Hương đến hết nhà số 857 QL 20 cạnh trường tiểu học Nam Sơn	1.560
1.3	Từ hết đất nhà 857 QL 20 đến ngã tư Phan Đình Phùng	2.880
1.4	Từ ngã tư Phan Đình Phùng đến đường Hà Huy Tập (cạnh nhà 602 QL 20)	3.840
1.5	Từ ngã ba đường Hà Huy Tập (cạnh nhà 602 QL 20) hết trụ sở UBND huyện	5.400
1.6	Từ hết trụ sở UBND huyện đến giáp đường Nguyễn Tri Phương	4.200
1.7	Từ giáp đường Nguyễn Tri Phương đến giáp số nhà 160 và 263 - Quốc lộ 20 – Khu phố 4	2.880
1.8	Từ nhà số 160 và 263 – QL 20 – đến hết nhà 132 và 207	3.600
1.9	Từ giáp nhà 132 và 207 – QL 20 đến giáp hẻm 108 và hết nhà số 175	2.880
1.10	Từ nhà số 175 đến ngã ba đường Lê Thị Pha	2.400
1.11	Từ ngã ba đường Lê Thị Pha đến giáp xã Hiệp Thạnh	1.920
2	Đường nhánh của quốc lộ 20	
2.1	Khu phố 12	
2.1.1	Đường nhánh từ hết đất nhà số 1185 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Phú Hội)	300
2.1.2	Đường nhánh từ hết đất nhà số 1122 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Tân Phú)	
	Từ hết đất nhà 1122 vào 100m	300
	Đoạn còn lại	180

STT	ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH	Đơn giá đất
2.1.3	Đường nhánh từ hết đất nhà 1110	
	Từ hết đất nhà 1110 đến ngã ba sát nhà ông Nguyễn Đứng	300
	Đoạn còn lại	180
2.1.4	Đường nhánh từ hết đất nhà 1064	
	Từ hết đất nhà 1064 đến ngã ba sát nhà 1064/10	300
	Đoạn còn lại	240
2.1.5	Đường nhánh từ hết đất nhà 1155	300
2.1.6	Đường nhánh sát cây xăng Liên Nghĩa đến ngã ba đối diện đất ông Nông Việt Hoàng	300
2.1.7	Đường nhánh từ hết đất nhà số 966 đến hết tổ 6	300
2.1.8	Đường nhánh từ hết đất nhà số 966 đến ngã ba cây Quéo	300
2.1.9	Đường nhánh từ nhà số 902 đến giáp ngã ba đi cây Quéo	300
2.2	Khu phố 10	
2.2.1	Đường nhánh từ hết đất nhà số 1025 đến hết đường	300
2.2.2	Đường nhánh từ hết đất nhà số 983 đến hết đường	300
2.2.3	Đường nhánh từ hết đất nhà số 915 đến đường Hoàng Văn Thụ	300
2.2.4	Đường nhánh từ hết đất nhà số 895 đến hết đường	300
2.2.5	Đường nhánh từ hết đất nhà số 857 đến Hoàng Văn Thụ	840
2.3	Khu phố 8	
2.3.1	Đường nhánh từ hết đất nhà số 832 đến hết đường	360
2.3.2	Đường nhánh từ hết đất nhà số 774 đến hết đường	300
2.3.3	Đường nhánh từ hết đất nhà số 831 đến hết đường	300
2.3.4	Đường nhánh từ hết đất nhà số 819A đến hết đường	300
2.3.5	Đường nhánh từ hết đất nhà số 789 đến đường Hoàng Văn Thụ	1.440
2.3.6	Đường nhánh từ hết đất nhà số 773 đến hết đường	300
2.4	Khu phố 4	
2.4.1	Đường nhánh từ hết đất nhà số 595 đến hết nhà 501/2	600
2.4.2	Đường nhánh từ hết đất nhà số 583 đến giáp ngã ba hẻm 553	600
2.4.3	Đường nhánh từ hết đất nhà số 553 đến ngã ba hết nhà 553/16	720
2.4.3.1	Các nhánh còn lại từ ngã ba hết nhà 553/16 đến hết đường	300
2.4.4	Đường nhánh từ hết đất nhà số 501 đến giáp nhà 501/3	600
2.4.5	Đường nhánh từ hết đất nhà số 459 giáp quốc lộ 20 đến hết đường	360
2.4.6	Đường nhánh sát nhà ông Thế đến hết đường.	240
2.4.7	Đường nhánh từ hết đất nhà số 335 (Từ Miếu Ba Cô đến giáp đường Cao Bá Quát)	360

STT	ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH	Đơn giá đất
2.5	Khu phố 6	
2.5.1	Đường nhánh từ hết đất nhà số 108 đến ngã ba sát nhà 108/1	420
2.5.2	Đường nhánh từ hết đất nhà số 102 đến hết đường	420
2.5.3	Đường nhánh từ hết đất nhà số 68 (đường vào UBND huyện cũ) đến hết đường	600
2.5.4	Đường nhánh từ hết đất nhà số 56 đến hết đường	240
2.5.5	Đường nhánh từ hết đất nhà số 46 đến hết giáp đất nhà 46/2	360
2.5.6	Đường nhánh từ hết đất nhà số 26 đến ngã ba giáp nhà 26/9	300
2.6	Khu phố 1	
2.6.1	Đường nhánh từ hết đất nhà số 496 đến hết đường	960
3	Quốc lộ 27	
3.1	Từ giáp đường cao tốc đến giáp xã Liên Hiệp	1.200
3.2	Đường nhánh của quốc lộ 27	
3.2.1	Đường nhánh từ hết đất nhà số 62 đến ngã ba	360
3.2.2	Đường nhánh từ hết đất nhà số 74 đến ngã tư	360
3.2.3	Đường nhánh từ hết đất nhà số 96 đến ngã ba	360
4	Đường Cao Tốc	
4.1	Từ giáp Quốc lộ 20 (nhà bà Thừa) đến giáp Quốc lộ 27 và công sát nhà số 36	3.600
4.2	Từ giáp Quốc lộ 27 và công sát nhà số 36 đến giáp ranh xã Liên Hiệp	800
5	Đường Lê Thị Pha	
5.1	Từ giáp quốc lộ 20 đến ngã ba rẽ vào đường Lê Văn Tám	540
5.2	Đoạn còn lại của đường Lê Thị Pha	360
6	Đường Lê Văn Tám	
6.1	Từ quốc lộ 27 đến ngã ba đi trường Quân sự địa phương	720
6.2	Từ Ngã ba trường Quân sự địa phương đến giáp xã Liên Hiệp	720
6.3	Từ ngã ba trường Quân sự đến giáp cao tốc	720
6.4	Từ giáp đường cao tốc (nhà số 46, nhà số 99) đến hết đất trường Dân Tộc nội trú	720
6.5	Các đoạn còn lại thuộc đường Lê Văn Tám	360
7	Đường Cao Bá Quát	
7.1	Từ quốc lộ 20 đến ngã ba số nhà 07	480
7.2	Đoạn còn lại của đường Cao Bá Quát	240
8	Đường Ngô Gia Khảm	840
9	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.200
9.1	Đường nhánh từ Nguyễn Thị Minh Khai đến Lê Quý Đôn	840
10	Đường Lê Quý Đôn	1.200

STT	ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH	Đơn giá đất
11	Đường Chu Văn An	1.200
11.1	Nhánh số 1 (từ nhà số 10 đến nhà số 10/15)	300
11.2	Nhánh số 2 (từ nhà số 12A đến nhà số 12A/15)	300
12	Đường Nguyễn Tri Phương	
12.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba rẽ vào nghĩa trang	720
12.2	Đoạn còn lại của đường Nguyễn Tri Phương	300
13	Đường Nguyễn Thiện Thuật	
13.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết nhà số 30 và 21	960
13.2	Đoạn còn lại của đường Nguyễn Thiện Thuật	420
14	Đường Tô Hiến Thành	
14.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 40 và 11	960
14.2	Đoạn còn lại của đường Tô Hiến Thành	420
15	Đường Phan Chu Trinh	
15.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 18 và 31	960
15.2	Đoạn còn lại của đường Phan Chu Trinh	420
16	Đường Nguyễn Thái Học	
16.1	Từ đường Thống Nhất đến hết 32B và 47	1.080
16.2	Đoạn còn lại của đường Nguyễn Thái Học	420
17	Đường Phan Bội Châu	
17.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà 42 và giáp đất nhà số 37	960
17.2	Đoạn còn lại của đường Phan Bội Châu	420
18	Đường Hàm Nghi	
18.1	Từ đường Thống nhất đến hết nhà số 18 và 45	1.080
18.2	Đoạn còn lại của đường Hàm Nghi	420
19	Đường Bùi Thị Xuân	
19.1	Từ đường Thống nhất đến hết nhà số 15 và 54	1.080
19.2	Đoạn còn lại của đường Bùi Thị Xuân	360
20	Đường Sư Vạn Hạnh	
20.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba sát nhà số 44	1.080
20.2	Đoạn còn lại của đường Sư Vạn Hạnh	480
21	Đường Cù Chính Lan	
21.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết nhà số 43 và 46	1.080
21.1	Đoạn còn lại của đường Cù Chính Lan	420
22	Đường Nguyễn Du	
22.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 18 và 31	960
22.2	Đoạn còn lại của đường Nguyễn Du	360
23	Đường Lê Thánh Tông	
23.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết nhà số 29 và 40	720
23.2	Đoạn còn lại của đường Lê Thánh Tông	300

STT	ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH	Đơn giá đất
24	Đường Kim Đồng	
24.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 28 và 31	480
24.2	Đoạn còn lại của đường Kim Đồng	240
25	Đường Tô Hiệu	
25.1	Từ đường Thống Nhất đến hết đường	480
25.2	Đường nhánh từ hết đất nhà số 04 đến hết đường	360
25.3	Đường nhánh từ hết đất nhà số 42 đến hết đường	360
25.4	Đường nhánh từ hết đất nhà số 19 (từ nhà ông Ngoan sang Kim Đồng)	180
26	Đường Võ Thị Sáu	
26.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 18 và 59 (sát đoạn còn lại của Võ Thị Sáu)	480
26.1.1	Đoạn còn lại của đường Võ Thị Sáu	300
26.2	Đường nhánh từ hết đất nhà số 02 đến hết đường	300
27	Đường Bé Văn Đàn	
27.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến hết trường Dân lập Trung Sơn	360
27.2	Đoạn còn lại của đường Bé Văn Đàn	240
28	Đường Ngô Quyền	
28.1	Từ đường Thống Nhất đến giáp trụ sở Khu phố 7	360
28.2	Đường nhánh từ hết đất nhà số 01 đến hết đường	300
28.3	Đoạn còn lại của đường Ngô Quyền	180
29	Đường Quang Trung	
29.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư hết nhà số 70 và 65	300
29.2	Đoạn còn lại của đường Quang Trung	216
30	Đường Lê Lợi	
30.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư hết nhà số 78 và 43	300
30.2	Đoạn còn lại của đường Lê Lợi	180
31	Đường Hà giang	240
32	Đường Bạch Đằng	
32.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 08 và 03	300
32.2	Đoạn còn lại của đường Bạch Đằng	180
33	Đường Nguyễn Bá Ngọc	240
34	Đường Nguyễn Trãi	
34.1	Từ ngã ba đường Bạch Đằng đến ngã tư đường Ngô Quyền	240
34.2	Từ ngã tư Ngô Quyền đến ngã tư đường Lê Thánh Tông	360
34.3	Từ ngã tư Lê Thánh Tông đến ngã ba đường Bùi Thị Xuân	660
34.4	Từ ngã ba Hàm Nghi đến ngã ba đường Phan Chu Trinh	600
35	Đường Nguyễn Đình Chiểu	
35.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến ngã tư đường Lý Thường Kiệt	360

STT	ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH	Đơn giá đất
35.2	Đoạn còn lại của đường Nguyễn Đình Chiểu	240
36	Đường Thống Nhất	
36.1	Từ giáp xã Phú Hội đến ngã ba đường Bạch Đằng	720
36.2	Từ ngã ba đường Bạch Đằng đến ngã ba đường Võ Thị Sáu	1.320
36.3	Từ ngã ba đường Võ Thị Sáu đến ngã tư đường Hoàng Văn Thụ	1.920
36.4	Từ ngã tư Hoàng Văn Thụ đến ngã ba đường Trần Hưng Đạo và hết nhà số 199	3.600
36.5	Từ ngã ba Trần Hưng Đạo và nhà số 199 đến ngã ba đường Hàm Nghi và hết nhà số 42	4.800
36.6	Từ ngã ba đường Hàm Nghi đến ngã ba Phan Chu Trinh Km270 (giáp đường Nguyễn Thiện Thuật)	4.200
36.7	Từ ngã ba Phan Chu Trinh đến ngã ba Km270 (giáp đường Nguyễn Thiện Thuật)	3.600
36.8	Đường nhánh đường Thống Nhất	
36.8.1	Đường nhánh từ hết đất nhà số 27 đến hết nhà 27/31	720
36.8.2	Đoạn còn lại của đường nhánh từ nhà 27/31 đến hết đường	360
36.8.3	Đường nhánh từ hết đất nhà số 40 đến hết đường	960
36.8.4	Đường nhánh từ hết đất nhà số 124 (đường Phế binh cũ)	960
36.8.5	Đường nhánh từ hết đất nhà số 176 đến hết đường	960
36.8.6	Các đường nhánh của đoạn giáp xã Phú Hội đến ngã 3 Bạch Đằng	240
37	Đường Hoàng Văn Thụ	
37.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư Lý Thường Kiệt	1.800
37.1.1	Các đường nhánh thuộc đoạn từ đường Thống Nhất đến ngã 3 Duy Tu	240
37.2	Từ ngã tư Lý Thường Kiệt đến ngã ba Duy tu	1.560
37.3	Từ ngã ba Duy tu đến ngã ba ra trường Tiểu học Nam Sơn	1.200
37.3.1	Đường nhánh từ hết đất nhà số 179 đến hết nhà số 179/4	360
37.3.2	Đoạn còn lại (2 nhánh còn lại)	240
37.4	Từ ngã ba ra trường Tiểu học Nam Sơn đến Quốc lộ 20 (gần trụ sở khu phố 10)	840
38	Đường Trần Hưng Đạo	5.400
38.1	Đường nhánh từ hết đất nhà số 127 Trần Hưng Đạo đến hết đường	1.800
38.2	Đường nhánh từ hết đất nhà số 131 Trần Hưng Đạo đến hết đường	1.800
39	Đường Lê Anh Xuân	5.400
40	Đường Duy Tân	5.400
41	Đường Hải Thượng Lãn Ông	5.400
42	Đường Hai Bà Trưng	5.400
43	Đường Ngô Gia Tự	2.400
44	Đường 2-4	2.400

STT	ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH	Đơn giá đất
44.1	Đường nhánh từ đường đường 2/4 đến Hai Bà Trưng	1.200
45	Đường Phạm Văn Đồng	6.500
46	Đường nối đường Trần Hưng Đạo đến đường Hải Thượng Lãn Ông	5.400
47	Đường nối đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng	5.400
48	Đường Hoàng Quốc Việt	5.400
49	Đường Phan Huy Chú	4.600
50	Đường Nguyễn Công Hoan	4.000
51	Đường Nguyễn Bình Khiêm	
51.1	Từ Trần Hưng Đạo đến ngã tư	2.500
51.2	Từ ngã tư đến hẻm 176 Thống Nhất và trường Sơn Ca	2.200
51.3	Đoàn còn lại	2.000
52	Đường Trần Quốc Toản	
52.1	Từ Trần Hưng Đạo đến hết nhà 21 và ngã ba sát nhà số 16	2.000
52.2	Đoạn còn lại	1.600
52.3	Đường nhánh từ hết đất nhà số 30 đến hẻm 131 đường Trần Hưng Đạo.	1.440
53	Đường Lý Thường Kiệt	
53.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã tư Trần Quốc Toản	3.000
53.2	Từ giáp ngã tư Trần Quốc Toản đến giáp đường Hoàn Văn Thụ	2.000
53.2	Đoạn còn lại của đường Lý Thường Kiệt	360
54	Đường Nguyễn Khuyến	1.440
55	Đường Phan Đình Phùng (từ Hoàng Văn Thụ đến QL 20)	1.200
56	Đường Hồ Xuân Hương	
56.1	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết hồ Nam Sơn	600
56.2	Đoạn còn lại của đường Hồ Xuân Hương	480
57	Đường Lê Hồng Phong	
57.1	Từ quốc lộ 20 đến ngã tư chùa Hải Đức	1.800
57.2	Từ ngã tư chùa Hải Đức đến hết đất nhà ông Ngự	1.080
57.3	Từ hết đất nhà ông Ngự đến hết trường Nghĩa Hiệp	840
56.4	Đoạn còn lại của đường Lê Hồng Phong	480
58	Khu tái định cư lô 90	
58.1	Mặt đường rộng 10 mét	1.440
58.2	Mặt đường rộng 6 mét	1.080
58.3	Mặt đường rộng 4 mét	840
59	Khu Nam sông Đa Nhim	
59.1	Từ đầu đập tràn Cao Thái đến ngã ba số 1 đi Phú Hội đến hết khu quy hoạch dân cư Nam Sông Đa Nhim	180
59.2	Các trục đường trong khu quy hoạch dân cư Nam Sông Đa Nhim	180
59.3	Từ Ngã ba số 1 đi Nghĩa trang đến mương thủy lợi	140

STT	ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH	Đơn giá đất
59.4	Các trục đường còn lại	120
GIÁ ĐẤT QUY HOẠCH TÂY NAM SƠN		
1	Đường Đào Duy Từ	1.440
	Các đường nhánh của đường Đào Duy Từ đi vào lô Thanh Thanh	960
2	Đường Nguyễn Trung Trực	1.080
3	Đường Tú Xương	1.080
4	Đường Phạm Ngọc Thạch	1.080
5	Đường Phạm Hồng Thái	840
6	Đường Trần Nhân Tông	
6.1	Từ hết đất huyện đoàn đến ngã ba Tú Xương	1.500
6.2	Từ ngã ba Tú Xương đến đường Đào Duy Từ	900
7	Đường Phạm Ngũ Lão	
7.1	Đoạn Đoàn Thị Điểm đến Đào Duy Từ	1.080
7.2	Đoạn từ Đào Duy Từ đến giáp khu quy hoạch lô Thanh Thanh	960
8	Đường Xuân Thủy	1.200
9	Đường Đoàn Thị Điểm	1.080
10	Đường Tô Vĩnh Diện	
10.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba đường Đoàn Thị Điểm	1.560
10.2	Từ Ngã ba Đoàn Thị Điểm đến ngã ba Nguyễn Trung Trực	1.080
10.3	Từ ngã ba Nguyễn Trung Trực đến giáp đường Trần Phú	840
11	Đường Trần Phú (kể cả đoạn kéo dài đến hết đường đôi)	
11.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba Xuân Thủy	3.000
11.2	Từ ngã ba Xuân Thủy đến ngã Ba Phạm Hùng.	2.400
11.3	Từ ngã ba Phạm Hùng đến ngã ba Đào Duy Từ	1.800
11.4	Từ ngã ba Đào Duy Từ đến hết đường đôi	1.440
12	Đường Nguyễn Văn Linh	
12.1	Từ giáp Quốc lộ 20 đến ngã ba Phan Đăng Lưu	1.800
12.2	Từ ngã ba Phan Đăng Lưu đến ngã tư Phạm Hùng	1.200
13	Đường trục 78 – 79	720
14	Đường Huỳnh Thúc Kháng	480
15	Đường Đinh Tiên Hoàng	
15.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã tư Phan Đăng Lưu	1.440
15.2	Từ ngã tư Phan Đăng Lưu đến ngã tư Trường Chinh	1.200
15.3	Từ ngã tư Trường Chinh đến ngã ba Huỳnh Thúc Kháng	960
15.4	Từ ngã ba Huỳnh Thúc Kháng đến đường Nguyễn Văn Cừ	600
16	Đường nhánh 564	600
17	Đường Hà Huy Tập	

STT	ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH	Đơn giá đất
17.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã tư Phan Đăng Lưu	1.440
17.2	Từ ngã tư Phan Đăng Lưu đến ngã tư Trường Chinh	1.200
17.3	Từ ngã tư Trường Chinh đến ngã tư An Dương Vương	720
17.4	Từ ngã tư An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	480
18	Đường Lê Thị Hồng Gấm	
18.1	Từ ngã tư Phan Đăng Lưu đến ngã ba An Dương Vương	840
18.2	Từ ngã ba An Dương Vương đến ngã ba Nguyễn Văn Cừ	480
19	Đường trục 87 –100	420
20	Đường An Dương Vương	480
21	Đường Tăng Bạt Hổ	600
22	Đường Phan Đăng Lưu	
22.1	Từ ngã ba Phan Đình Phùng đến ngã tư Hà Huy Tập	960
22.2	Từ ngã tư Hà Huy Tập đến đường Nguyễn Văn Linh	1.320
23	Đường Phan Đình Phùng	
23.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba Phan Đăng Lưu	1.440
23.2	Từ ngã ba Phan Đăng Lưu đến ngã tư Trường Chinh	1.080
23.3	Từ ngã tư Trường Chinh giáp ngã tư Lý Thái Tổ	840
24	Đường Lý Thái Tổ	
24.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã tư Phan Đình Phùng	600
25	Đường Trường Chinh	
25.1	Ngã ba Phan Đình Phùng đến ngã tư Trường Chinh	720
25.2	Từ đường Trường Chinh đến đường Trần Phú	840
26	Đường Phạm Hùng	
26.1	Ngã ba Phan Đình Phùng đến ngã tư Đinh Tiên Hoàng	960
26.2	Ngã tư Đinh Tiên hoàng đến ngã ba Trần Phú	1.080
27	Đường Bà Triệu	960
28	Đường từ ngã tư lệch (giáp chợ đầu mối và đuôi lô Thanh Thanh) đến ngã tư bà Triệu	800
28.1	Đoạn còn lại từ ngã tư đến ngã ba nông trường bộ cũ	600
29	Ngã ba giáp đường đôi(nhà hàng Tân Việt Cường) đến giáp đường Bà Triệu	800
30	Đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp đường Trần Phú đến giáp đường Lê Thị Hồng Gấm	600
CÁC ĐOẠN THUỘC KHU QUY HOẠCH THANH THANH		
1	Đường đôi thuộc khu quy hoạch Thanh Thanh	1.440
2	Đoạn giáp chợ đầu mối từ Lê Hồng Phong đến giáp đường đôi (đuôi Lô Thanh Thanh)	1.440

STT	ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH	Đơn giá đất
3	Đoạn giáp chợ đầu mối từ Lê Hồng Phong đến giáp khu quy hoạch đuôi lô Thanh Thanh	1.440
4	Các trục còn lại của khu quy hoạch Thanh Thanh	1.080

B. ĐẤT DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ:

STT	ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH	Đơn giá đất
I	Xã Hiệp An	
	Khu vực 1:	
1	Quốc lộ 20	
	Đường quốc lộ 20 qua địa bàn xã từ giáp xã Hiệp Thạnh đến giáp đình Trung Hiệp	1.100
	Từ giáp đình Trung Hiệp đến giáp địa phận Đà Lạt	960
2	Các đường nhánh từ QL 20 đi vào.	
	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba công ty vàng, bạc, đá quý	216
	Từ Quốc lộ 20 vào nghĩa trang đến ngã ba nhà Thao Hùng	180
	Từ ngã ba nhà Nga Hiếu đến ngã ba sát nhà ông Lê Văn Ba	240
	Từ ngã ba quạt gió đến ngã ba kho xưởng (Quốc lộ 20 cũ)	180
	Đường vào thôn K'Long C đến giáp cống mương thủy lợi	180
	Đường vào thôn Tân An đến ngã ba cây Đa	216
	Đường sát trường THCS đến mương thủy lợi	180
	Đường vào thôn K'Rèn đến ngã ba nhà thờ	180
	Các đoạn còn lại của các trục trên	144
	Từ ngã ba nhà thờ Prenn đến hết đất vườn ông Vi Quốc Bửu	120
	* Các đoạn đường quy hoạch tái định cư xã Hiệp An	
	- Đoạn từ quốc lộ 20 vào đến 50m	624
	- Đoạn từ quốc lộ 20 vào từ 50m đến 100m	528
	- Đoạn từ quốc lộ 20 vào từ 100m đến 200m	480
	Các nhánh từ quốc lộ 20 đi vào còn lại (từ quốc lộ 20 đi vào có mặt đường rộng từ 2m đến 4m)	144
	Từ quốc lộ 20 đến cống làng nghề K'Long	180
3	Ngã ba vào thôn Đarahoa đến giáp đường vào mỏ đá	180
	Khu vực 2	
	Các đoạn đường liên thôn xóm còn lại	120
	Khu vực 3	
	Các khu vực còn lại	100
II	Xã Hiệp Thạnh	
	Khu vực 1	
1	Đường Quốc lộ 20	

STT	ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH	Đơn giá đất
	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến ngã ba vào khu tập thể cà phê cũ	1.200
	Từ ngã ba vào khu tập thể cà phê cũ đến ngã ba đường vào kho muối	1.680
	Từ ngã ba đường vào kho muối đến giáp trụ sở UBND xã mới	2.160
	Từ UBND xã mới đến hết trường Quảng Hiệp	1.400
	Từ trường Quảng Hiệp đến giáp xã Hiệp An	960
2	Đường Quốc lộ 27	
	Từ trung tâm ngã 3 Fimnôm đến hết cây xăng Hạnh Phúc	1.600
	Từ hết cây xăng Hạnh Phúc đến cầu Fimnôm	1.400
	Từ cầu Fimnôm đến giáp huyện Đơn Dương	800
	Khu vực 2	
	Đường Bồng Lai:	
1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba nhà ông Lê Phước Mỹ.	460
1.1	Nga ba từ nhà bà Vũ Thị Hoa đến hết đất nhà ông Nguyễn Khánh	200
1.2	Từ ngã ba cầu Bồng Lai đến hết đất nhà ông Trần Chí Thành	150
2	Từ nhà ông Lê Phước Mỹ đến đường vào chùa An Sơn	600
2.1	Từ ngã ba vào chùa An Sơn đến nhà ông Trần Chí Thành	200
3	Từ chùa An Sơn đến chùa Phật Mẫu	400
4	Từ chùa Phật mẫu đến giáp cầu sắt huyện Đơn Dương	250
	Các trục đường đường liên thôn (Từ QL20 đi vào thôn Phú Thạnh)	
	Đường cạnh nhà thờ Liên Khương đến ngã ba trục thôn Phú Thạnh	180
	Đường vào trường tiểu học Phú Thạnh đến ngã ba trục thôn Phú Thạnh	180
	Đường ngã ba ông Trần Nại đến ngã ba trục thôn Phú Thạnh	180
	Đường ngã ba nhà ông Sáu Cư đến ngã ba trục thôn Phú Thạnh	180
	Đường vào nghĩa trang đến ngã ba trục thôn Phú Thạnh	180
	Đường Cạnh quán cơm Ngọc Hạnh đến hết nhà ông Tám Sung	180
	Đường cạnh nhà ông Hà Sơn đến hết nhà ông Trần Quốc Tuấn	180
	Đường vào kho muối đến cầu kho muối	180
	Đường vào thủy điện Quảng Hiệp đến giáp suối	180
	Đường từ ngã ba trại cá Trung Kiên đi lò gạch 7/5	180
	Đường từ quốc lộ 20 vào công ty thuốc lá đến đầu trụ sở công ty thuốc lá	180
	Đường ông Tàu Lý đến hết đất ông Mạnh	180
	Đường Quốc lộ 20 đến ngã ba khu tập thể cà phê cũ	180
	Từ ngã ba ông Phát đến mương thủy lợi vượt cấp Quảng Hiệp	144
	Trục thôn Phú Thạnh từ ngã ba Nghĩa trang đến ngã ba Trường Tiểu học	144
	Ngã ba Quốc lộ 20 giáp nhà ông Hà đến giáp đường trục thôn Quảng Hiệp	180

STT	ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH	Đơn giá đất
	Ngã ba Quốc lộ 20 giáp nhà ông Lê Phước Phiên đến giáp đường trục thôn Quảng Hiệp	180
	Các trục đường liên thôn còn lại (mặt đường rộng trên 3m)	120
	Khu vực 3	
	Các khu vực còn lại	100
III	Xã Liên Hiệp	
	Khu vực 1	
1	Đường Quốc lộ 27	
	Từ giáp TT Liên Nghĩa đến giáp UBND xã Liên Hiệp	1.080
	Từ giáp UBND xã Liên Hiệp đến ngã ba giáp nhà ông Thạnh	1.080
	Từ ngã ba nhà ông Thạnh đến hết ngã ba vào kho lương thực	840
	Từ hết ngã ba vào kho lương thực đến Km4	600
	Từ Km4 đến giáp xã N'Thôn Hạ	480
2	Đường Lê Hồng Phong	
	Từ ngã tư chùa đến ngã ba hết đất nhà ông Ngự	1.080
	Từ giáp đất nhà ông Ngự đến ngã tư trạm điện Nông trường Ngô	840
	Từ ngã tư trạm điện Nông trường Ngô đến giáp xã N'Thôn Hạ	480
	Khu Vực 2	
1	Đường công vàng vào ngã ba nhà thờ	
	Từ ngã ba công vàng đến giáp ngã tư thứ nhất	660
	Từ ngã tư thứ nhất đến giáp ngã tư thứ hai	660
	Từ ngã tư thứ hai đến ngã ba nhà thờ	540
2	Các trục đường liên thôn	
	Từ ngã ba nhà thờ An Hoà đến giáp khu phố 6	240
	Từ Ngã ba nhà thờ An Hoà đến mương thuỷ lợi xây	240
	Từ mương thuỷ lợi xây đến ngã ba miếu	204
	Từ ngã ba miếu đến hết đất nhà ông Lê Thiện Mỹ	204
	Từ ngã ba nhà thờ An Hoà đến giáp Nghĩa Trang An Hiệp	204
	Từ giáp khu phố 6 đến giáp đường cao tốc	240
3	Dọc hai bên đường cao tốc	500
4	Các trục đường còn lại có mặt đường rộng từ 3m trở lên	180
	Khu Vực 3	
	Các khu vực còn lại	100
IV	Xã N'Thôn Hạ	
	Khu Vực 1	
1	Đường Quốc lộ 27	
	Từ giáp Liên Hiệp đến ngã ba đường vào mỏ đá N'Thôn Hạ	240
	Từ ngã ba vào mỏ đá đến ngã ba hồ Sre Kinl thôn Đoàn kết	300
	Từ ngã ba vào hồ Sre Kinl đến giáp xã Bình Thạnh	216

STT	ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH	Đơn giá đất
2	Đường đi Nam Ban	
	Từ ngã ba cửa rừng đến công băng qua đường	300
	Từ công băng qua đường vào 400m	180
	Đoạn còn lại đến giáp xã Gia Lâm (huyện Lâm Hà)	120
	Khu vực 2	
1	Các tuyến đường liên thôn	
	Đường ngã ba trạm xá đến ngã ba ông Ha Chú B	300
	Đoạn còn lại đi Nghĩa Lâm	240
	Từ nhà ông Ha Chú B đến nhà thờ Bon Kron	180
	Các trục đường liên thôn mặt đường rộng trên 3m	100
	Khu vực 3	
	Các khu vực còn lại	80
V	Xã Bình Thạnh	
	Khu vực 1	
	Đường Quốc lộ 27	
	Từ giáp xã N'Thôn Hạ đến hết UBND Xã Bình Thạnh	240
	Từ giáp UBND xã Bình Thạnh đến công nghĩa trang Thanh Bình	300
	Từ công nghĩa trang Thanh Bình đến cầu Thanh Bình	360
	Từ cầu Thanh Bình đến ngã ba xóm 3 đi Kim Phát	300
	Từ ngã ba xóm 3 đến giáp Lâm Hà	216
	Khu vực 2	
1	Đường Liên xã: Đường từ Tân Hội đi Lâm Hà	120
2	Đường Liên thôn:	
	Từ ngã 3 bà Oai đến ngã ba ông Thái (Thanh Bình1)	120
	Từ ngã tư ông Thiên (Thanh Bình 2) đến giáp sông Cam Ly	120
	Đường ngã tư chợ đến sông Cam Ly	120
	Đường ngã tư nhà ông Hiếu đến ngã ba nhà ông Chur	120
	Ngã tư HTX Thanh Bình 1 đến ngã ba nhà bà Hồng	120
	Từ ngã ba nhà ông Viễn đến ngã ba nhà ông Dưỡng	120
	Từ ngã ba nhà ông Thanh đến ngã ba nhà ông Ban	120
	Từ ngã ba nhà ông Vũ Tinh đến ngã tư nhà ông Hưởng	120
	Từ ngã ba nhà ông Đẩu đến ngã tư nhà ông Hứa	120
	Từ ngã ba nhà ông Việt đến ngã ba nhà ông Thương	120
	Từ ngã ba đường lò gạch đến cầu mới	120
	Từ ngã ba sân bóng đến giáp đến giáp sông Cam Ly	120
	Từ ngã ba nhà thờ Thanh Bình đến ngã ba nhà ông Tập	120
	Từ ngã ba nhà ông Ký đến ngã ba nhà ông Phương	120
	Từ ngã ba nhà ông Hào đến giáp nương thủy lợi	120
	Từ ngã ba nhà ông Quang đến ngã ba nhà ông Kỳ	120

STT	ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH	Đơn giá đất
	Các trục đường liên thôn còn lại	100
	Khu vực 3	
	Các khu vực còn lại	80
VI	Xã Phú Hội	
	Khu vực 1:	
1	Đường Quốc lộ 20:	
	Từ giáp TT Liên Nghĩa đến cách ngã ba xóm Chung 100m (về hướng Liên Nghĩa).	960
	Đoạn còn lại từ ngã ba xóm Chung đến qua ngã ba Tân Hội 100m	960
	Đoạn còn lại đến cầu Đại Ninh	720
2	Đường vào xã Tân Hội	
	Từ ngã 3 Tân hội vào 200 mét	480
	Đoạn còn lại đến giáp xã Tân hội	300
3	Đường Thống nhất kéo dài đến ngã 3 Xóm Chung	
	Từ giáp TT Liên nghĩa đến công nghĩa trang Phú Hội	480
	Từ công nghĩa trang Phú Hội đến công bà Tuấn	360
	Từ công bà Tuấn đến ngã ba Xóm Chung	360
4	Đường thôn Phú Trung (nối đường thống nhất với QL 20)	300
5	Hẻm 1185 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Phú Hội)	300
6	Hẻm 1122 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Tân Phú)	
	Từ Quốc lộ 20 vào 100m	300
	Đoạn còn lại	180
7	Đường đi Pré đoạn từ giáp đường Thống Nhất đến suối đá	180
8	Từ Suối đá đến ngã tư Lạc Lâm, Lạc Nghiệp	130
9	Khu Tái định cư thôn Phú Hòa	300
10	Khu tái định cư thôn Pré	120
	Khu vực 2	
1	Đường vào thôn P'Re đến cầu gỗ	130
2	Đường từ cầu gỗ đến cuối làng	100
3	Đường đi thác PouGouh từ QL20 đến giáp chân ruộng	240
4	Từ giáp chân ruộng (đường đi thác PouGouh) đến giáp xã Tân Thành.	120
5	Đường xóm 1 thôn Phú An (Quốc lộ 20 đi cầu treo)	240
6	Đường vào Trung tâm 05-06 mới	130
7	Đường vào Sư đoàn 10 (xóm 4 Phú An)	130
8	Đường từ Quốc lộ 20 vào khu A Chi Rông đến cuối làng	180
9	Đường từ Quốc lộ 20 vào khu B Chi Rông đến hết nhà YaBê	120
10	Đường từ Quốc lộ 20 vào khu 5 (thôn R'Chai 1) đến hết đất nhà Ha K'Ra	120
11	Đường từ Quốc lộ 20 vào khu 6 (thôn R'Chai 1) đến hết đất nhà	120

STT	ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH	Đơn giá đất
	K'Biên	
12	Các khu vực đường liên thôn còn lại (mặt đường rộng từ 3m trở lên)	100
	Khu vực 3	
	Các khu vực còn lại	80
VII	Xã Tân Hội	
	Khu vực 1	
1	Tuyến đường Liên Huyện	
	Từ giáp xã Phú Hội đến hết ngã ba đi Tân Thành (Xóm 1 Tân Đà)	240
	Từ ngã ba đi Tân Thành đến hết trường tiểu học Tân ?à	300
	Từ trường tiểu học Tân đà đến ngã tư Tân Đà-Tân Trung-Tân Lập.	420
	Từ ngã tư đến cổng 1 xóm 1 Tân Trung	480
	Từ cổng số 1 xóm 1 thôn Tân trung đến giáp khu đất quy hoạch chợ Tân Hội	540
	Từ giáp khu đất quy hoạch chợ Tân Hội đến giáp ngã ba ranh giới thôn Tân Trung, Tân Hiệp	1.000
	Từ ngã ba ranh giới thôn Tân Trung, Tân Hiệp đến hội trường thôn Tân Hiệp	800
	Từ hội trường thôn Tân Hiệp đến hết ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản	300
	Từ ngã ba ba cản đến cổng số 2 hết thôn Ba Cản	300
	Từ giáp thôn Ba Cản đến ngã ba đi Đình Văn-Bình Thạnh	240
	Từ ngã ba đi Đình Văn – Bình Thạnh đến giáp huyện Lâm Hà	180
2	Tuyến đường liên xã	
	Từ giáp đường liên huyện đến giáp sân bóng Tân Hội	1.000
	Từ ngã ba đi Tân thành thuộc xóm 1 Tân Đà đến giáp xã Tân Thành	240
	Từ ngã ba giáp đường 3/2 đến cổng số 1 đường 3/2	800
	Từ cổng số 1 đường 3/2 đến cổng số 2 giáp xã Tân Thành	300
3	Đường nội bộ khu quy hoạch chợ Tân Hội	800
	Khu vực 2	
1	Tuyến đường Liên xã	
	Từ ngã ba Tân Hiệp- Ba Cản đến giáp Tân Thành	100
	Từ ngã ba đường đi Đình Văn- Bình Thạnh đến giáp xã Bình Thạnh	100
	Từ giáp sân bóng xã Tân Hội đến hồ Suối Dừa	180
	Từ hồ suối Dừa theo đường liên thôn Tân An-Tân Phú đến giáp xã Phú Hội	100
	Từ trạm Y tế xã đi Láng Cam đến xóm 2 Tân Trung	120
	Đường xóm 2 thôn Tân An	100
	Đường xóm 2 thôn Ba Cản	100
	Đường từ cuối thôn Ba Cản đến giáp đường liên thôn Tân An – Tân Phú	100
	Khu vực 3	

STT	ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH	Đơn giá đất
	Các khu vực còn lại	80
VIII	Xã Tân Thành.	
	Khu vực 1	
1	Tuyến Liên huyện: Từ Phú Hội đến công giáp ranh xã Tân Hội	240
2	Tuyến liên xã:	
	Từ công địa giới đến hết nhà ông Nguyễn Hoàng.	120
	Từ nhà ông Nguyễn Hoàng đến hết đất nhà ông Lộc Văn Trí	100
	Từ nhà ông Lộc Văn Trí đến hết đất nhà ông Hiến	90
	Từ giáp đất ông Hiến đến giáp nhà ông Nông Phùng Quý	120
	Từ đất nhà ông Nông Phùng Quý đến giáp đất nhà ông Hà Thanh Nghị	180
	Từ đất nhà ông Hà Thanh Nghị đến hết đất nhà ông Vy Minh Thành	160
	Từ giáp đất nhà ông Vy Minh Thành đến hết đất bà Dìn Thị Lộc	120
	Từ giáp đất bà Dìn Thị Lộc đến hết đất nhà bà Sĩ Bá Thanh	180
	Từ giáp đất nhà bà Sĩ Bá Thanh đến hết đất nhà ông Nguyễn Thiện	200
	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Thiện đến hết đất nhà ông Nguyễn Ngô	120
	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Ngô đến hết đất nhà ông Bùi Phú Quốc	110
	Từ giáp đất nhà ông Bùi Phú Quốc đến hết đất nhà bà Bảy	160
	Từ giáp đất nhà bà Bảy đến giáp đất nhà ông Đỗ Tiến Lãng	100
	Từ đất nhà ông Đỗ Tiến Lãng đến hết đất nhà ông Phan Duy Thạch	120
	Từ giáp đất nhà ông Phan Duy Thạch đến hết đất nhà ông Lò Văn Nghiêm	110
	Từ công giáp ranh xã Tân Hội đến ngã tư đường liên xã (đường 3/2)	180
	Khu Vực 2	
	Tuyến Liên thôn.	
	Từ công đội 9 Tân Hội đến ngã ba vào hầm cát	90
	Từ hội trường thôn Tân Thịnh đến ngã ba nhà bà Phú	100
	Từ nhà ông Linh Văn Vinh đến hết đất nhà ông Chu Văn Thèn	100
	Từ ngã ba hầm cát đến cầu Kon Tắc Đạ	80
	Từ ngã ba nhà ông Hoàng Mộng Hùng đến nhà ông Lò Xuân Hà	100
	Từ ngã ba nhà bà Bảy đến hết đất nhà ông Phương Viết Hải	100
	Các tuyến liên thôn, xóm có bề rộng từ 3m trở lên	60
	Khu vực 3	
	Các khu vực còn lại	50
IX	Xã Ninh Gia	
	Khu vực 1:	
1	Đường Quốc lộ 20:	
	Từ cầu Đại Ninh đến nhà Hồ Thị Hoàng	1.000
	Từ nhà Hồ Thị Hoàng đến đầu dốc Đăng Sol (nhà Mỹ Lê)	1.500

STT	ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH	Đơn giá đất
	Từ đầu dốc Đãng Sol đến cổng Đãng Sol	750
	Từ cổng Đãng Sol đến cầu Hiệp Thuận	420
	Từ cầu Hiệp Thuận đến cổng Học Viện Lục Quân	300
	Từ Cổng Học Viện Lục Quân đến cầu le	180
2	Đường Vào Tà Hine.	
	Nhánh cũ (từ Quốc lộ 20 đến hết nhà Hồ Xuân Lưu)	1.000
	Nhánh mới tiếp giáp nhánh cũ (từ QL20 đến hết nhà ông Phiên)	1.000
	Từ ngã ba nhánh cũ và mới đến hết địa bàn thôn Ninh Hòa (nhà ông Lê Văn Hiếu)	600
	Từ giáp đất nhà ông Lê Văn Hiếu đến Trung đoàn 994	400
	Từ Trung đoàn 994 đến cầu Đăckra (giáp xã Tà Hine)	250
3	Đường vào thôn Thiện Chí (từ giáp đường QL20 đến hết khu tái định cư của đồng bào dân tộc thôn 6)	
	Giáp QL20 đến hết đất nhà ông Lạng	500
	Từ nhà ông Lạng đến hết khu tái định cư	250
	Khu vực 2	
	Các trục đường Liên thôn(QL20 đi vào).	
	Từ nhà hàng Go Go đến cổng gác thủy điện Đại Ninh	300
	Từ ngã ba nhà Ô.Non đến ngã ba nhà Ô.Liên	300
	Từ ngã ba nhà Ô.Năng đến hết đất bà Phượng	300
	Từ ngã ba nhà Ô.Tính đến hết đất Ô.Đầu	300
	Từ ngã ba nhà Ô.Chương đến hết đất nhà ông Huỳnh Ngọc Anh	400
	Đường vào thôn 6: Từ Nhà ông Ha Sang đến hết đất nhà bà Thông Thị Thối	200
	Các trục đường liên thôn còn lại	150
	Khu vực 3	
	Các khu vực còn lại	100
X	Xã Tà Hine	
	Khu vực 1:	
1	Giáp xã Ninh Gia (từ cầu Đăckra) đến giáp xã Ninh Loan	90
2	Từ đầu nhà văn hóa đến nương thủy lợi	150
3	Từ nương thủy lợi đến giáp xã Đà Loan	90
4	Từ ngã ba đi Đà Loan đến ngã ba thác Bảo Đại	200
	Khu vực 2	
1	Từ ngã ba thác Bảo Đại đến thác Bảo Đại	150
2	Các trục đường chính liên thôn	70
	Khu vực 3	
1	Các khu vực còn lại	50
XI	Xã Ninh Loan	

STT	ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH	Đơn giá đất
	Khu vực 1:	
1	Đường Liên tỉnh (tuyến đi Bắc Bình):	
	Từ giáp xã Tà Hine đến ngã ba ông Tứ	110
	Từ ngã ba ông Tứ đến ngã ba vào nhà ông Thanh (Thôn 3)	140
	Từ ngã ba ông Thanh đến cầu gần trường THCS	160
	Từ cầu đến ngã ba thôn 6	140
	Từ ngã ba thôn 6 đến hết nhà ông Điện	110
	Từ giáp nhà ông Điện đến giáp Bắc Bình	90
2	Đường Liên xã từ ngã ba ông Tứ đi Đà Loan	110
3	Đường vào UBND xã	
3.1	Từ ngã ba đường liên tỉnh đến giáp địa bàn thôn Trung Ninh	150
3.2	Từ ngã ba thôn Trung Ninh đến giáp ngã ba vào khu tập thể trường tiểu học	200
3.3	Từ ngã ba vào khu tập thể đến ngã ba đi thôn 10	130
	Khu vực 2	
	Các trục đường còn lại	
	Từ ngã ba thôn 10 đến hết đất nhà ông Mi	80
	Từ nhà ông Mi đến ngã ba nhà mò	60
	Từ ngã ba nhà mò đến hết sân bóng	55
	Từ ngã ba trạm xá đến hết đất nhà ông Hân (thôn 5)	80
	Từ ngã ba ông Đạt đến ngã ba đến ngã ba cây đa	90
	Từ ngã ba thôn 6 đến ngã ba nhà ông Mô (thôn 6)	60
	Từ ngã ba nhà ông Mô đến ngã ba nhà ông Sơn (thôn 11)	55
	Từ ngã ba thôn 10 tới ngã ba nhà ông Vực	55
	Từ hết chợ qua HTX đến đường Liên tỉnh	90
	Từ ngã ba nhà ông Thiêm đến ngã ba nhà ông Long	55
	Từ ngã ba nhà ông Vượng đến ngã ba nhà ông Nhâm	55
	Ngã ba nhà ông Đình (thôn 3) đến hết thôn 2	55
	Khu vực 3	
	Các khu vực còn lại	50
XII	Xã Đà Loan	
	Khu vực 1	
1	Đường trục chính Liên xã	
	Từ giáp xã Tà Hine đến ngã ba thôn Đà Thành (nhà Ô. Khiêm)	120
	Từ ngã ba thôn Đà Thành đến cầu thôn Đà An	180
	Từ cầu thôn Đà An đến hết Trường tiểu học Đà Loan	380
	Từ ngã ba trường tiểu học Đà Loan đến ngã tư đi thôn Đà Tiến	600
	Từ ngã tư đi thôn Đà Tiến đến cầu Bà Bống	300
	Từ cầu Bà Bống đến ngã ba lên lò gạch	140
	Từ ngã ba lên lò gạch đến giáp xã Tà Năng	120
2	Đường thuộc khu quy hoạch trung tâm cụm xã Đà Loan	200

STT	ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH	Đơn giá đất
	Khu vực 2	
	Các trục đường chính liên thôn	
	Từ ngã ba ông Nguyễn Sơn đến ngã ba ông Lê Văn Chuẩn thôn Đà Thành	110
	Từ ngã ba ông Chuẩn đến cầu Phú Ao	100
	Từ ngã ba thôn Đà An đến ngã ba ông Trần Sáu thôn Đà An	110
	Từ ngã ba ông Trần Sáu đến hết đất nhà ông Nguyễn Trí Hùng	100
	Từ ngã ba ông Kiềm đến ngã ba bà Sáu thôn Đà Thọ	110
	Từ ngã ba bà Sáu thôn Đà Thọ đến giáp đường nhựa Ninh Loan đi Bình Thuận	100
	Từ cầu bà Bồng đến ngã ba đầu đập thôn Đà Minh	110
	Từ ngã ba lên lò gạch đến hết công ty Hoa	110
	Các trục đường liên thôn chính còn lại	90
	Khu vực 3	
	Các trục đường còn lại	60
XIII	Xã Tà Năng	
	Khu vực 1	
1	Giáp xã Đà Loan đến cầu dốc đỏ Khăm Prong	90
2	Cầu dốc đỏ đến cầu trạm xá	120
3	Từ cầu trạm xá đến ngã tư trung tâm xã	180
4	Từ ngã tư trung tâm xã đến ngã ba cầu võng	90
5	Từ ngã ba cầu võng đến cầu suối trong (sát nhà Hà Thế)	100
6	Từ cầu suối trong đến hết đường nhựa Ma Bó (Ha Ma Woai)	60
	Khu vực 2	
7	Các đường liên thôn xe ba bốn bánh ra vào được	55
	Khu vực 3	
8	Các khu vực còn lại	50

C. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP:

Giá đất phi nông nghiệp được xác định theo từng mục đích sử dụng:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật, bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng

nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp, bằng 51% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

4. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, bằng 30% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất

D. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

Đất sản xuất nông nghiệp được chia thành 3 khu vực 1, 2, 3 và quy định cho các vị trí 1, 2, 3 cụ thể:

- Khu vực:

Khu vực 1: Đất nông nghiệp thuộc địa bàn các xã Hiệp An, Hiệp Thạnh, Liên Hiệp và thị trấn Liên Nghĩa

Khu vực 2: Đất nông nghiệp thuộc địa bàn các xã Bình Thạnh, N'Thôn Hạ, Phú Hội, Tân Hội, và xã Ninh Gia

Khu vực 3: Đất nông nghiệp thuộc địa bàn các xã Tân Thành, Ninh Loan, Tà Hine, Đà Loan và xã Tà Năng.

- Vị trí:

Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ khu vực sản xuất đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi 500 mét.

Vị trí 2: là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ khu vực sản xuất đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi trên 500 mét đến 1000 mét.

Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

I. Giá đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính : 1.000đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	36	29	18
2	Khu vực 2	29	23	14
3	Khu vực 3	18	14	9

II. Giá đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính : 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	30	24	15
2	Khu vực 2	24	19	12
3	Khu vực 3	15	12	8

III. Giá đất vườn, ao, đất nông nghiệp xen kẽ:

a) Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã.

Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

b) Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các phường, thị trấn.

Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư phường, thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

IV. Giá đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính : 1.000 đồng/m²

Số TT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		12	10	6

Vị trí 1: là những diện tích đất có mặt tiền giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ

Vị trí 2: là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã.

Vị trí 3: là những diện tích đất còn lại.

V. Giá đất rừng phòng hộ và rừng cảnh quan:

Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí.

Đất rừng cảnh quan tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí.